

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

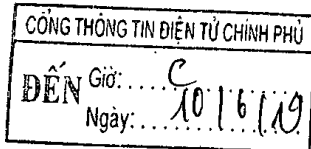
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 704/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch của Chính phủ tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Kế hoạch số 1267-KH/BCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch của Chính phủ tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

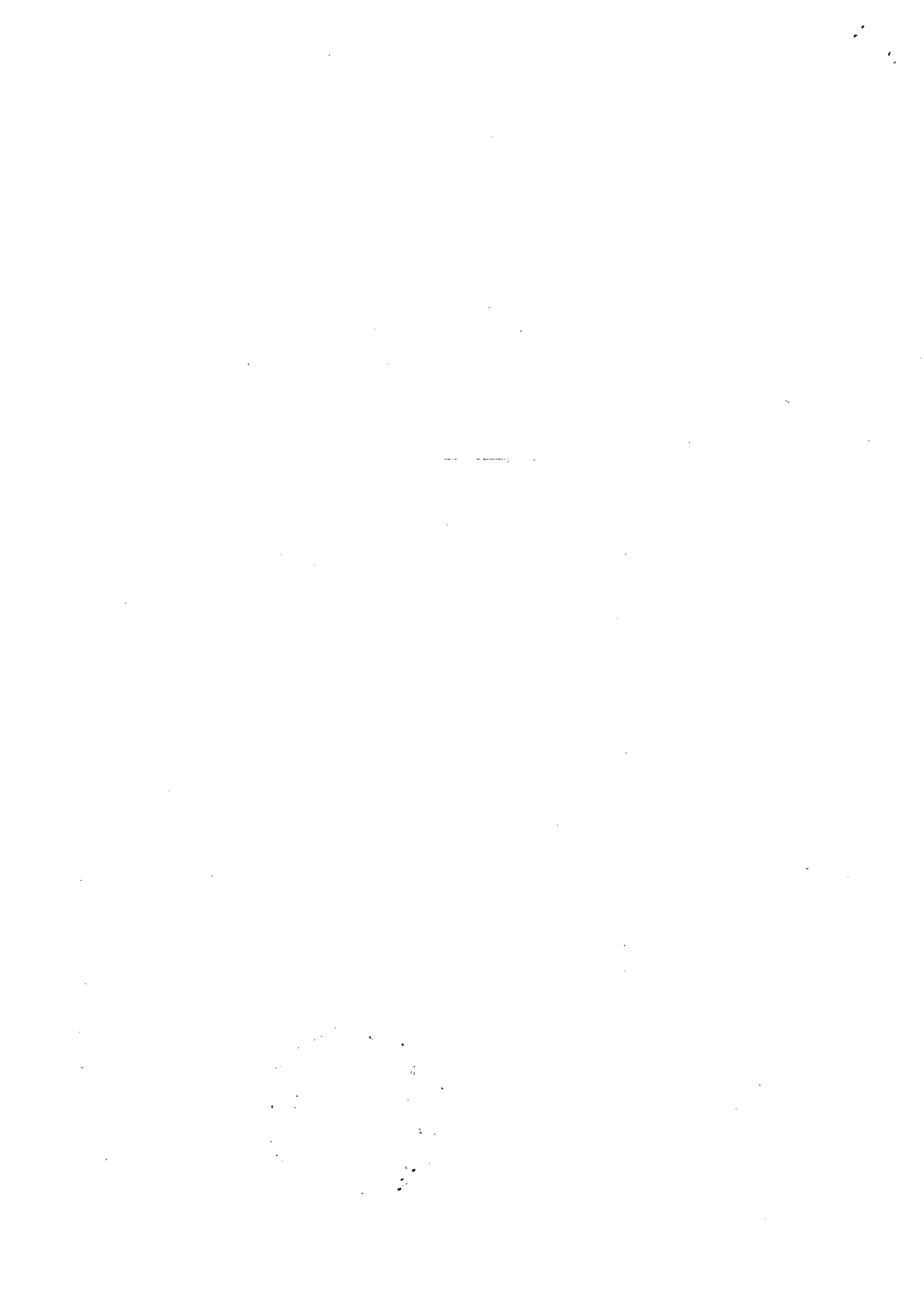
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW (để báo cáo);
- VPCP: BTCN, các PCN;
các Vụ, Cục trực thuộc, Công TTĐTCTP;
- Lưu: VT, PL (2). 12





THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

KẾ HOẠCH

**Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị
về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam
đến năm 2010, định hướng đến năm 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2019
của Thủ tướng Chính phủ)*

Thực hiện Kế hoạch số 1267-KH/BCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (sau đây gọi là Kế hoạch số 1267-KH/BCĐ), Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng kết với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Việc tổng kết nhằm đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong 15 năm qua. Từ đó, đề xuất định hướng, giải pháp tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật thời gian tới nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật, phục vụ việc xây dựng các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

2. Yêu cầu

- Việc tổng kết phải đánh giá đầy đủ, toàn diện kết quả đạt được, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 48-NQ/TW); Kết luận số 01-KL/TW ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW và yêu cầu, nội dung tổng kết theo Kế hoạch số 1267-KH/BCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW.

- Kế thừa kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW đã tiến hành vào năm 2015, bảo đảm sự thống nhất và đồng bộ với tổng kết Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và sơ kết 5 năm triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013.

- Đề xuất các định hướng, giải pháp tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật cho giai đoạn tiếp theo; góp phần chuẩn bị nội dung Văn kiện Đại hội XIII của Đảng; đề xuất, kiến nghị dự thảo nghị quyết, kết luận hoặc chỉ thị của Bộ Chính trị (nếu có).

- Xác định rõ nội dung công việc, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan có liên quan trong việc thực hiện tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW.

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ và thực hiện đầy đủ nội dung, đúng tiến độ đã nêu trong Kế hoạch.

- Công tác tổng kết tiến hành thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả; kịp thời đôn đốc, hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

II. PHẠM VI, NỘI DUNG TỔNG KẾT

1. Phạm vi tổng kết

- Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, quan điểm, định hướng, giải pháp xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo Nghị quyết số 48-NQ/TW và Kết luận số 01-KL/TW.

- Liên hệ, đánh giá sự bổ sung, phát triển quan điểm, chủ trương của Đảng liên quan đến xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong các lĩnh vực theo yêu cầu tại các Văn kiện Đại hội, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ sau khi có Nghị quyết số 48-NQ/TW đến nay.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, thực hiện tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW và Kết luận số 01-KL/TW tại cơ quan, tổ chức, địa phương.

- Việc thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá được thực hiện trên cơ sở các số liệu thống kê việc thực hiện từ khi ban hành Nghị quyết số 48-NQ/TW (tháng 5 năm 2005) đến hết tháng 6 năm 2019.

2. Nội dung tổng kết

Nội dung tổng kết được thực hiện theo Kế hoạch số 1267-KH/BCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng, ban hành Kế hoạch tổng kết của Chính phủ, đề cương báo cáo cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 31 tháng 5 năm 2019.

2. Thực hiện tổng kết và xây dựng báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương

Cơ quan chủ trì: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp.

Thời gian hoàn thành: Chậm nhất ngày 22 tháng 8 năm 2019 các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải gửi báo cáo (theo đề cương kèm theo Kế hoạch này) về Bộ Tư pháp (qua đầu mối Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật) để tổng hợp. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giúp Tỉnh ủy, Thành ủy xây dựng và gửi báo cáo về Bộ Tư pháp (qua đầu mối Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật) để tổng hợp theo đề cương và thời hạn trong Kế hoạch số 1267-KH/BCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW.

3. Tổ chức nghiên cứu, xây dựng các hệ chuyên đề nghiên cứu gắn với 06 định hướng về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và 12 nhóm giải pháp trong xây dựng và thi hành pháp luật đã được xác định trong Nghị quyết số 48-NQ/TW, 06 định hướng tiếp tục thực hiện Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 và các nhiệm vụ, giải pháp được xác định trong Kết luận số 01-KL/TW:

a) Tổ chức nghiên cứu, xây dựng các hệ chuyên đề

Cơ quan thực hiện: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo danh mục kèm theo).

Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp.

Thời gian hoàn thành: chậm nhất ngày 20 tháng 8 năm 2019 gửi về Bộ Tư pháp.

b) Tổ chức Hội thảo, hội nghị cho ý kiến hoàn thiện các hệ chuyên đề

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, hoạt động thực tiễn.

Thời gian thực hiện: trong tháng 7 và tháng 8 năm 2019.

4. Tổ chức một số Đoàn công tác làm việc với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương.

Cơ quan đầu mối thực hiện: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ.

Thời gian thực hiện: trong tháng 7 và tháng 8 năm 2019.

5. Xây dựng và hoàn thiện Báo cáo tổng kết của Ban Cán sự đảng Chính phủ

a) Tổng hợp, xây dựng Báo cáo tổng kết của Ban Cán sự đảng Chính phủ

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các địa phương.

Thời gian hoàn thành: Trước ngày 31 tháng 8 năm 2019.

b) Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo Báo cáo tổng kết của Ban Cán sự đảng Chính phủ

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp

Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các địa phương.

Thời gian hoàn thành: Trước ngày 15 tháng 9 năm 2019.

c) Báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ban Cán sự đảng Chính phủ đối với nội dung dự thảo Báo cáo

Cơ quan chủ trì: Ban Cán sự đảng Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ.

Thời gian hoàn thành: Trước ngày 20 tháng 9 năm 2019.

d) Chính lý, hoàn thiện Báo cáo gửi Ban chỉ đạo xây dựng Đề án tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW

Cơ quan chủ trì: Ban Cán sự đảng Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ.

Thời gian hoàn thành: Trước ngày 30 tháng 9 năm 2019.

6. Hướng dẫn, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương tổ chức tổng kết, xây dựng báo cáo tổng kết

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Thời gian thực hiện: trong thời gian tổng kết.

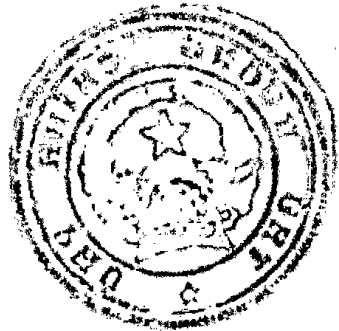
IV. KINH PHÍ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN

Kinh phí bảo đảm cho việc tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán bổ sung nguồn kinh phí cho hoạt động tổng kết./.

The seal is circular with a double border. The outer border contains the text 'TƯ PHÁP' on the left and 'TÀI CHÍNH' on the right. The inner border contains 'THỦ TƯỚNG' at the top and 'PHỤ' at the bottom. In the center is the national emblem of Vietnam, featuring a five-pointed star, a gear, and a rice stalk, with a banner below it that reads 'VIỆT NAM'.

Nguyễn Xuân Phúc

Nguyễn Xuân Phúc



ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo thành phần tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020

(Đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

PHẦN THỨ NHẤT BỐI CẢNH TÌNH HÌNH VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 48-NQ/TW

I. KHÁI QUÁT, BỐI CẢNH TÌNH HÌNH

- Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế tại thời điểm ban hành Nghị quyết số 48-NQ/TW và trong thời gian thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW.

- Đặc điểm và những yêu cầu về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong thời gian thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW.

Lưu ý: bộ, cơ quan ngang bộ nêu rõ tác động của bối cảnh trong nước và quốc tế đối với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đối với ngành, lĩnh vực phụ trách (đây sẽ là định hướng để đánh giá kết quả và hạn chế ở phần III)

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 48-NQ/TW

- Trách nhiệm của Ban Cán sự đảng bộ, cơ quan ngang bộ trong việc lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết (gồm cả Kết luận số 01): liệt kê cụ thể các quyết định, kế hoạch triển khai...

- Các hình thức triển khai thực hiện Nghị quyết, những cách làm, những bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện Nghị quyết. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh những cách làm mới, sáng tạo, được đánh giá là hiệu quả khi triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Những hạn chế, bất cập trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW (gồm cả Kết luận số 01) và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế này.

Lưu ý: Mục này có thể kế thừa kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW nhưng phải tập trung làm rõ việc quán triệt, triển khai thực hiện Kết luận 01-KL/TW và Nghị quyết số 48-NQ/TW từ năm 2016 đến nay.

Nêu rõ số lượng dự án luật, pháp lệnh làm theo quy trình mới của Luật BHVBQPPL và đánh giá khái quát ưu điểm, khó khăn vướng mắc của các dự án

ban hành theo quy trình mới, nếu có thể, so sánh với các dự án ban hành trong giai đoạn trước theo quy trình cũ.

PHẦN THỨ HAI

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 48-NQ/TW

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thực tiễn hoạt động, bám sát các định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, giải pháp xây dựng và thi hành pháp luật nêu trong Nghị quyết số 48-NQ/TW và Kết luận 01-KL/TW, đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổng kết, đánh giá theo các nội dung sau đây:

1. Khái quát những kết quả đạt được

2. Những kết quả cụ thể

2.1. Kết quả thực hiện 06 định hướng xây dựng pháp luật trong Nghị quyết số 48-NQ/TW trên từng lĩnh vực

2.1.1. Lĩnh vực pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị, tập trung vào nội dung xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền và pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, pháp luật về cán bộ, công chức, công vụ.

2.1.2. Lĩnh vực pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

2.1.3. Lĩnh vực pháp luật về dân sự, kinh tế.

2.1.4. Lĩnh vực pháp luật về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa - thông tin, thể thao, dân tộc, tôn giáo, dân số, gia đình, trẻ em và chính sách xã hội.

2.1.5. Lĩnh vực pháp luật về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2.1.6. Lĩnh vực pháp luật về hội nhập quốc tế, bao gồm nội luật hóa điều ước quốc tế.

Lưu ý:

(1) Quá trình đánh giá kết quả thể chế hóa cần có sự liên hệ, đánh giá sự bổ sung, phát triển quan điểm, chủ trương của Đảng, kết quả đạt được về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong từng lĩnh vực theo yêu cầu tại các Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X, XI, XII, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ sau khi có Nghị quyết số 48-NQ/TW đến nay.

(2) Đối với kết quả đạt được theo từng lĩnh vực nêu trên, đề nghị cần tổng hợp, đánh giá trên các khía cạnh sau đây:

- **Tính đầy đủ của hệ thống văn bản pháp luật:** thông qua việc thống kê số văn bản pháp luật do cơ quan mình ban hành và số lượng trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết, đầu mục các luật đã bao quát hết các lĩnh vực do bộ, ngành mình phụ trách chưa? Nếu thiếu thì thiếu lĩnh vực nào... (theo Phụ lục số 1, 2, 2a).

- **Tính đầy đủ, phù hợp trong việc thể chế hóa:** các quan điểm, định hướng xây dựng pháp luật của Đảng thể hiện trong Nghị quyết số 48-NQ/TW và các văn kiện Đại hội Đảng, nghị quyết của Ban Chấp hành trung ương, nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư được ban hành từ sau khi có Nghị quyết số 48-NQ/TW đến nay (có tính chất bổ sung, phát triển các định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật): Đã thể chế hóa đầy đủ/chưa đầy đủ hoặc trong quá trình thể chế hóa có vướng mắc đã xin ý kiến chỉ đạo và có kết luận của cấp có thẩm quyền,... Ví dụ:

Nghị quyết số 48 xác định “Hoàn thiện môi trường pháp lý cho sự hình thành, phát triển lành mạnh thị trường lao động theo hướng đa dạng hoá các hình thức tìm việc làm, giới thiệu việc làm và tuyển chọn lao động, khuyến khích mở rộng thị trường lao động có hàm lượng chất xám cao. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động.”

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương Khóa XII xác định xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị và Hội nhập quốc tế khẳng định “Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước.”

(...)

Các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành những dự án luật, pháp lệnh nào để thể chế hóa các quan điểm nêu trên, mức độ thể chế hóa các chủ trương, đường lối của đảng. Đối với những dự án đã ban hành và có hiệu lực thi hành trên thực tế cần đánh giá mức độ phù hợp của chính sách với thực tiễn.

- **Tính kịp thời và ổn định của văn bản:** đánh giá tính kịp thời của văn bản thông qua việc xem xét thời gian ban hành so với chiến lược, kế hoạch hoặc

chương trình xây dựng văn bản pháp luật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đánh giá tính ổn định của văn bản thông qua việc xem xét số lần sửa đổi, bổ sung, thay thế.

- **Tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, thống nhất của văn bản:** đã bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, thống nhất... chưa, nêu những nội dung trong các luật, pháp lệnh còn mâu thuẫn, chông chéo, thiếu thống nhất (theo Phụ lục số 6).

- **Tính khả thi và hiệu lực của văn bản:** đã bảo đảm tính khả thi ngay khi luật, pháp lệnh có hiệu lực hay phải chờ văn bản hướng dẫn thực hiện, nêu những nội dung trong các luật, pháp lệnh hoặc văn bản dưới luật chưa khả thi, ban hành ra không thực hiện được...

- **Việc nội luật hóa điều ước quốc tế:** trong giai đoạn tiến hành tổng kết, Việt Nam đã gia nhập bao nhiêu điều ước quốc tế và ban hành bao nhiêu luật, pháp lệnh để nội luật hóa các điều ước quốc tế. (Đối với những điều ước quốc tế cần nội luật hóa trước khi áp dụng)

- **Tính hiệu quả /tác động của văn bản:**

+ Đánh giá những thành tựu nổi bật, đánh dấu sự phát triển của từng lĩnh vực pháp luật thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình trong 15 năm qua (làm rõ những nội dung cơ bản, giá trị, ý nghĩa và hiệu lực của từng chế định pháp luật đối với cuộc sống).

+ Nêu một số tác động kinh tế - xã hội nổi bật của các luật và văn bản quy phạm pháp luật do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tham mưu cho Chính phủ trình hoặc ban hành theo thẩm quyền trong giai đoạn 2005 - 2019.

(3) Việc đánh giá không dàn trải theo năm mà tập trung vào từng giai đoạn để có tính tổng quát, có thể so sánh, đối chiếu nhằm làm rõ sự phát triển, hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Các số liệu nên được thống kê và phân tích, đánh giá theo các thời điểm: trước khi có Nghị quyết số 48-NQ/TW, sau khi thực hiện Nghị quyết được 5 năm (2005-2010), 10 năm (2005-2015) và 15 năm (2015 đến nay, là thời gian chưa có tổng kết, vừa triển khai thi hành Kết luận 01-KL/TW, vừa là giai đoạn trọng điểm triển khai thi hành Hiến pháp 2013).

(4) Cách viết nên theo hướng nêu nhận định, đánh giá, sau đó là các số liệu để chứng minh, không nên liệt kê.

2.2. Kết quả thực hiện nhóm giải pháp về xây dựng pháp luật

2.2.1. Trong việc đổi mới lập, thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ. Trong đó, cần tập trung đánh giá việc xác định, lựa chọn các lĩnh vực trọng điểm được đề cập trong Nghị quyết số 48-NQ/TW cần ưu tiên đầu tư để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Lưu ý: đối với từng bộ, cơ quan ngang bộ: cần đánh giá việc ưu tiên xây dựng thể chế trong lĩnh vực do cơ quan quản lý có phù hợp với các định hướng hoàn thiện pháp luật nêu trong Nghị quyết số 48-NQ/TW không?

Có thể đánh giá theo giai đoạn 2005 - 2016 (trước khi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực) và từ 2016 đến nay để so sánh, nêu bật ưu điểm, chỉ ra hạn chế trong việc lập, thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ gắn với việc thay đổi quy trình xây dựng văn bản.

2.2.2. Trong việc đổi mới quy trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội; quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; đánh giá việc hiện đại hóa phương thức và phương tiện xây dựng pháp luật (chất lượng cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; số lượng, chất lượng cơ sở dữ liệu pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ mà người dân được quyền tiếp cận, việc khai thác, ứng dụng tối đa khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin vào đổi mới phương pháp, tiến độ, chất lượng và hiệu quả xây dựng pháp luật).

Lưu ý: có thể đánh giá theo giai đoạn 2005- 2016 (trước khi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực) và từ 2016 đến nay để so sánh, nêu bật ưu điểm, chỉ ra hạn chế trong việc lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của bộ, cơ quan ngang bộ. (Đối với giai đoạn từ 2016 đến nay: có thể đánh giá theo từng giai đoạn xây dựng văn bản, ví dụ: giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh để trình Chính phủ đưa vào Đề nghị về Chương trình, giai đoạn sau khi Chính phủ trình Đề nghị về Chương trình sang Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội...)

2.2.3. Trong việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh (theo Phụ lục số 3).

Lưu ý: bộ, cơ quan ngang bộ đánh giá tính kịp thời của văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành; đánh giá tính đúng thẩm quyền, đúng phạm vi được luật, pháp lệnh giao.

2.2.4. Trong việc nâng cao trình độ, năng lực và trách nhiệm của cơ quan (tập thể) và người đứng đầu (cá nhân) đối với công tác xây dựng pháp luật

- Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong việc chỉ đạo công tác xây dựng pháp luật (ví dụ: số lượng phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật của Chính phủ, số lượng văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác xây dựng pháp luật nói chung, đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan ngang bộ nói riêng; số lượng văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ thẩm định hằng năm...).

- Số lượng, trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác pháp chế (theo Phụ lục số 10).

2.2.5. Trong việc tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức nghiên cứu chuyên ngành, các tổ chức đoàn thể và nhân dân trong hoạt động xây dựng pháp luật.

- Vai trò, trách nhiệm các cơ quan, tổ chức nghiên cứu chuyên ngành về xây dựng pháp luật trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, đặc biệt là trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định.

- Vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đoàn thể và nhân dân trong hoạt động xây dựng pháp luật trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, đặc biệt là trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định.

2.2.6. Hợp tác quốc tế trong công tác xây dựng pháp luật (theo Phụ lục số 9).

2.2.7. Kết quả khác (nếu có).

2.3. Kết quả thực hiện nhóm giải pháp về thi hành pháp luật

2.3.1. Đánh giá chung về tình hình tổ chức thi hành pháp luật.

2.3.2. Đánh giá về thực tiễn áp dụng pháp luật, tình trạng vi phạm pháp luật và tình hình thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật.

2.3.3. Đánh giá về hệ thống thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật.

2.3.4. Đề cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2.3.5. Đánh giá công tác rà soát, hệ thống hóa pháp luật, phát triển hệ thống thông tin, tăng cường tính minh bạch, công khai, dễ tiếp cận của hệ thống pháp luật.

- Công báo nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: đánh giá theo mốc thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 khi Luật BHVBQPPL năm 2015 có hiệu lực, theo đó việc xác định hiệu lực của VBQPPL được xác định rõ ràng, không cần thủ tục đăng công báo để có hiệu lực như Luật năm 2008, tiêu chí đánh giá: tính rõ ràng về hiệu lực, tránh dồn ứ, chậm và khó xác định thời điểm có hiệu lực như khi áp dụng Luật năm 2008.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; số lượng, chất lượng cơ sở dữ liệu pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ mà người dân được quyền tiếp cận.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa pháp luật; pháp điển hóa; việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền (theo Phụ lục số 7A và 7B).

2.3.6. Đánh giá công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật (theo Phụ lục số 8).

2.3.7. Đánh giá sự tăng cường năng lực của các thiết chế thi hành pháp luật.

2.3.8. Đánh giá về đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực làm công tác xây dựng và thi hành pháp luật.

2.3.9. Đánh giá nguồn lực tài chính cho công tác tổ chức thực hiện pháp luật.

2.3.10. Đánh giá hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tổ chức thực hiện pháp luật.

2.3.11. Kết quả khác (nếu có)

2.4. Đánh giá sự đồng bộ trong việc thực hiện Chiến lược xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật với Chương trình tổng thể cải cách hành chính

.....

II. HẠN CHẾ, BẤT CẬP TRONG VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật

Ví dụ như:

- Hệ thống pháp luật chưa thật sự hoàn chỉnh, đồng bộ, hiệu lực.
- Tính khả thi chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.
- Pháp luật trên một số lĩnh vực còn thiếu ổn định, tính dự báo chưa cao, việc sửa đổi, bổ sung còn nhiều.
- ...

2. Những hạn chế, bất cập trong công tác xây dựng pháp luật

Ví dụ như:

- Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh còn hạn chế trong khâu dự báo, đánh giá tác động của chính sách,...
- Quy trình xây dựng pháp luật có đổi mới nhưng chưa phát huy được vai trò của các chủ thể trong hoạt động xây dựng pháp luật.
- Tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.
- Công tác rà soát, hệ thống hóa, pháp điển hóa văn bản.

3. Những hạn chế, bất cập trong công tác thi hành pháp luật

Ví dụ như:

- Về bảo đảm tính liên kết giữa việc ban hành pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật.
- Thi hành pháp luật vẫn là một khâu yếu.
- Tình hình thi hành pháp luật chưa nghiêm, chế tài chưa đủ mạnh,...
- Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật.
- Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý văn bản pháp luật.
- Năng lực của các thiết chế xây dựng và thi hành pháp luật.

- Nguồn lực tài chính, chưa coi chi cho công tác xây dựng pháp luật là chi đầu tư phát triển,...

- Có cơ chế để nhân dân tham gia vào quá trình xây dựng và thi hành pháp luật nhưng chưa tích cực, hiệu quả, thiết thực.

- ...

Lưu ý: Phần này cần tổng hợp, rút ra các nhận định có tính khái quát và khẳng định, chứng minh thông qua những nội dung đã được tổng kết, kết luận trước đây hoặc qua các dẫn chứng, số liệu thống kê cụ thể.

4. Hạn chế trong thực hiện Chiến lược xây dựng pháp luật với Chương trình tổng thể cải cách hành chính và Chiến lược Cải cách tư pháp

Về chủ thể thực hiện, sự phối hợp, gắn kết trong việc thực hiện 02 hoạt động trên...

III. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân của những kết quả đạt được

1.1. Nguyên nhân khách quan

1.2. Nguyên nhân chủ quan

2. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

2.1. Nguyên nhân khách quan

2.2. Nguyên nhân chủ quan

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung về Nghị quyết số 48-NQ/TW

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện ở mục I và mục II, đối chiếu với yêu cầu của Nghị quyết số 48-NQ/TW và Kết luận số 01-KL/TW:

- Đánh giá những nội dung còn phù hợp của từng định hướng, giải pháp đã được đề ra trong Nghị quyết số 48-NQ/TW và Kết luận số 01-KL/TW cần tiếp tục thực hiện; các nội dung không còn phù hợp; những việc chưa làm được, những việc không làm được;

- Đánh giá chung về tính hoàn thiện, đồng bộ và tiến bộ của hệ thống pháp luật so với giai đoạn trước năm 2005, cả về số lượng và chất lượng;

- Đánh giá mức độ đạt được về đổi mới căn bản trong cơ chế tổ chức thi hành pháp luật;

- Đánh giá vai trò và hiệu lực của pháp luật trong quản lý nhà nước và xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế;

- Đánh giá sự tham gia của nhân dân vào công tác xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật.

2. Bài học kinh nghiệm

Trên cơ sở chỉ ra những nội dung của từng định hướng, giải pháp trong Nghị quyết số 48-NQ/TW (bao gồm cả Kết luận số 01-KL/TW) được cho là còn phù hợp với bối cảnh, tình hình hiện nay cần tiếp tục thực hiện; những nội dung không còn phù hợp; những việc chưa làm được, những việc không làm được từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong việc ban hành, triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

PHẦN THỨ BA ĐỊNH HƯỚNG TIẾP TỤC XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Bối cảnh dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong giai đoạn 10 năm, tầm nhìn đến năm 2045 đối với ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ phụ trách.

2. Trên cơ sở yêu cầu đối với quản lý nhà nước của Chính phủ thời gian tới, dự báo mục tiêu, yêu cầu xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc lĩnh vực, ngành do bộ, cơ quan ngang bộ phụ trách.

II. NHU CẦU, ĐỊNH HƯỚNG TIẾP TỤC XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Nhu cầu xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong giai đoạn 10 năm, tầm nhìn đến năm 2045, tập trung vào các vấn đề sau:

1. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.
2. Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
3. Bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
4. Vấn đề khác.

III. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THI HÀNH PHÁP LUẬT GẮN VỚI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CẢI CÁCH TƯ PHÁP

Đề xuất các giải pháp về xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật gắn với cải cách hành chính, cải cách tư pháp (bao gồm việc điều chỉnh, bổ sung, tiếp tục thực hiện đối với các giải pháp đã được Nghị quyết số 48-NQ/TW và Kết luận số 01-KL/TW đề ra, các giải pháp mới), trong đó chú trọng:

1. Các giải pháp liên quan đến đổi mới quy trình xây dựng luật, pháp lệnh (vai trò của Chính phủ, bộ, ngành trong quy trình này, phục vụ việc sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2. Các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các thiết chế xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật.

3. Các giải pháp liên quan đến công tác bảo đảm nguồn lực tài chính, con người, các điều kiện bảo đảm, ...

4. Các giải pháp khác (nếu có).

IV. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị chung.

2. Kiến nghị về công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

3. Kiến nghị bổ sung các nội dung về công tác xây dựng và thi hành pháp luật trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

4. Kiến nghị về tổ chức thực hiện.

5. Kiến nghị khác (nếu có).

PHỤ LỤC

Một số thống kê, bảng biểu trên cơ sở tổng hợp báo cáo tổng kết của các bộ, cơ quan ngang bộ được gửi kèm theo

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CHÍNH PHỦ ĐÃ TRÌNH QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH NƯỚC ĐỂ THỂ CHẾ HÓA QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG TRONG TỪNG ĐỊNH HƯỚNG

Thời gian thống kê từ: 24/5/2005 đến 30/6/2019

(Có kế thừa kết quả tổng kết 10 năm từ 2005 đến 2015)

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

STT	Dự án	Thời gian trình (năm)	Văn bản đã được thông qua (Tên, số ký hiệu văn bản)	Chưa được thông qua (Ghi tóm tắt lý do, nếu có)
I	Luật			
1				
2				
...				
II	Nghị quyết của Quốc hội			
III	Pháp lệnh			
IV	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội			
IV	Lệnh			
VI	Quyết định của Chủ tịch nước			
Tổng số				

PHỤ LỤC SỐ 02

**THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA CHÍNH PHỦ, CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ ĐÃ BAN HÀNH**

Thời gian thống kê từ: 24/5/2005 đến 30/6/2019

(Có kể thừa kết quả tổng kết 10 năm từ 2005 đến 2015)

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

Năm Ban hành	Văn bản do Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành theo thẩm quyền ¹															
	Văn bản QPPL của Chính phủ ²				Văn bản QPPL của Thủ tướng Chính phủ ³				Văn bản QPPL của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ⁴				Thông tư liên tịch			
	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4
2005-2015																
2016																
2017																
2018																
2019																
Tổng số																

¹ Cột 1: Tổng số; Cột 2: Văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều; Cột 3: Văn bản sửa đổi thay thế; Cột 4: Văn bản mới (riêng giai đoạn 2005-2015 chỉ thống kê tổng số ở cột 1).

² Gồm nghị quyết, nghị định (giai đoạn từ 2005 đến ngày 31/12/2008); nghị định từ 01/01/2009 đến 31/5/2019.

³ Gồm quyết định, chỉ thị (giai đoạn từ 2005 đến ngày 31/12/2008); quyết định từ 01/01/2009 đến 31/5/2019.

⁴ Gồm quyết định, chỉ thị, thông tư (giai đoạn từ 2005 đến ngày 31/12/2008); thông tư từ 01/01/2009 đến 31/5/2019.

PHỤ LỤC SỐ 03

THỐNG KÊ KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI ĐANG CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Thời gian thống kê từ: 01/1/2014 đến 30/6/2019

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

STT	Luật, pháp lệnh, nghị quyết		Số lượng văn bản của Chính phủ			Số lượng văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ			Nội dung chưa được quy định chi tiết ⁵
	Tên văn bản, số ký hiệu	Ngày có hiệu lực	Tổng số	Số văn bản ban hành đúng thời hạn	Số văn bản ban hành chậm thời hạn	Tổng số	Số văn bản ban hành đúng thời hạn	Số văn bản ban hành chậm thời hạn	

⁵ Ghi rõ nội dung chưa được quy định chi tiết.

PHỤ LỤC SỐ 05

THỐNG KÊ ĐỀ NGHỊ CỦA CHÍNH PHỦ VỀ GIẢI THÍCH HIỆN PHÁP, LUẬT, PHÁP LỆNH DO BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ ĐỀ NGHỊ

Thời gian thống kê từ: 24/5/2005 đến 30/6/2019

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

STT	Văn bản đề nghị giải thích (ghi rõ số, ký hiệu văn bản)	Cơ quan đề xuất với Chính phủ	Nội dung đề nghị giải thích và lý do cần giải thích (ghi rõ điều khoản điểm của văn bản cần giải thích)	Nghị quyết giải thích đã được UBTVQH ban hành (ghi rõ số, ký hiệu văn bản)	Văn bản khác có tính chất giải thích pháp luật của UBTVQH (ghi rõ số, ký hiệu văn bản)
	VD: Tờ trình số, ngày tháng năm Công văn số ... ngày tháng năm	Bộ A ...			

PHỤ LỤC SỐ 06

TÍNH ĐỒNG BỘ, THỐNG NHẤT CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

(Thống kê những nội dung trong các luật, pháp lệnh, nghị quyết hiện hành có chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu thống nhất với các luật, pháp lệnh, nghị quyết thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành)

Thời gian thống kê từ: 24/5/2005 đến 30/6/2019)

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

STT	Luật, pháp lệnh, nghị quyết thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành	Nội dung mâu thuẫn, chồng chéo và văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết có mâu thuẫn, chồng chéo
1		
2		
3		
...		

PHỤ LỤC SỐ 07

ĐÁNH GIÁ TÍNH CÔNG KHAI, MINH BẠCH, DỄ TIẾP CẬN CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC PHẠM VI BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

Phụ lục 07A: VỀ HỢP NHẤT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CHÍNH PHỦ (Thời gian thống kê từ: 01/7/2012⁶ đến 30/6/2019)

STT	Loại văn bản	Số lượng văn bản đã được hợp nhất/tổng số văn bản cần hợp nhất								Ghi chú
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	
1	Nghị định									
2	Nghị quyết liên tịch giữa CP với Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQVN									
3	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ									
4	Thông tư									
5	Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng với Chánh án TANDTC, Viện trưởng Viện KSNDTC									

Phụ lục 07B: VỀ KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN HÓA PHÁP LUẬT (Thời gian thống kê từ: 01/7/2013⁷ đến 30/6/2019)

STT	Tên đề mục pháp điển đã được xác định	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Tiến độ yêu cầu	Đã hoàn thành (Ghi thời gian đề mục pháp điển được thông qua)
1				
2				

⁶ Thời điểm Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành.

⁷ Thời điểm Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành.

3				
.....				

Phụ lục 07C: VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ PHÁP LUẬT

	Cơ sở dữ liệu về pháp luật (Do cơ quan nhà nước quản lý)	Cơ quan quản lý	Mức độ cập nhật văn bản	
			Thường xuyên	Không thường xuyên
1	...			
2	...			

PHỤ LỤC SỐ 08

KẾT QUẢ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Thời gian thống kê từ: 24/5/2005 đến 30/6/2019

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

Năm	Tổng số văn bản đã kiểm tra	Kết quả xử lý	
		Sai về nội dung	Sai về hình thức
2005			
...			
2019			

PHỤ LỤC SỐ 09

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ
VỀ XÂY DỰNG PHÁP LUẬT Ở CẤP BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG**

Thời gian thống kê từ: 24/5/2005 đến 30/6/2019

(Kèm theo Kế hoạch Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)

STT	Dự án hợp tác quốc tế	Cơ quan chủ quản	Đối tác tài trợ	Thời gian thực hiện

HỆ CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU

**Phục vụ xây dựng báo cáo của Ban Cán sự đảng Chính phủ
tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW**

*(Kèm theo Kế hoạch tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005
của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật
Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020)*

I. HỆ CHUYÊN ĐỀ

1. Chuyên đề 1: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong cơ quan hành chính nhà nước tập trung vào nội dung xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền; pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; pháp luật về cán bộ, công chức, công vụ.

Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

Cơ quan phối hợp: các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

2. Chuyên đề 2: Hoàn thiện pháp luật về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cơ quan phối hợp: các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

3. Chuyên đề 3: Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

4. Chuyên đề 4: Hoàn thiện pháp luật về quốc phòng giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng.

Cơ quan phối hợp: các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

5. Chuyên đề 5: Hoàn thiện pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

Cơ quan phối hợp: các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

6. Chuyên đề 6: Hoàn thiện hệ thống pháp luật để đáp ứng yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Công Thương.

Cơ quan phối hợp: Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

7. Chuyên đề 7: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục, đào tạo giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cơ quan phối hợp: các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

8. Chuyên đề 8: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về khoa học, công nghệ giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ.

Cơ quan phối hợp: các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

9. Chuyên đề 9: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về y tế, dân số giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế.

Cơ quan phối hợp: các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

10. Chuyên đề 10: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn hóa, thể thao, du lịch giai đoạn 2013 đến nay; đề xuất nhu cầu, định hướng công tác này giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn tiếp theo.

Cơ quan chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Cơ quan phối hợp: Các bộ, ngành có liên quan.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 20 tháng 8 năm 2019.

II. YÊU CẦU CHUNG VỀ VIỆC XÂY DỰNG CÁC CHUYÊN ĐỀ

Bên cạnh việc thể hiện theo cơ cấu chung của một báo cáo chuyên đề nghiên cứu, thì đề nghị cần tập trung một số vấn đề cơ bản như sau:

1. Thống kê đầy đủ những văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực báo cáo được ban hành từ năm 2005 đến nay, nhất là từ sau khi có Nghị quyết số 48-NQ/TW đến tháng 6 năm 2019, tập trung phân tích các văn bản được ban hành từ năm 2013 đến nay (văn bản sửa đổi bổ sung, văn bản ban hành mới và các văn bản quy định chi tiết), qua đó đánh giá về tính hợp lý về mặt số lượng văn bản, cơ cấu sắp xếp theo hình thức văn bản;

2. So sánh đối chiếu số lượng văn bản pháp luật trong mỗi lĩnh vực với quy định của Hiến pháp 2013, qua đó đưa ra nhận xét về việc đã có đầy đủ quy định của luật điều chỉnh các nội dung tương ứng được quy định trong Hiến pháp 2013 hay chưa, còn thiếu lĩnh vực nào; liên hệ với việc thực hiện các cam kết quốc tế hoặc kiến nghị của quốc tế về vấn đề này;

3. Nhận xét những tác động của việc hoàn thiện pháp luật trong mỗi lĩnh vực đối với phát triển kinh tế, xã hội, và hội nhập quốc tế;

4. Xác định căn cứ pháp lý và yêu cầu thực tiễn của phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế trong giai đoạn sau 2020 để có những đề xuất về mặt cơ cấu hoàn thiện pháp luật, lộ trình xây dựng và chuẩn bị các điều kiện để bảo đảm thực thi trên thực tế;

5. Đề xuất danh mục các văn bản cần nâng cấp lên thành luật; văn bản luật cần sửa đổi, bổ sung; văn bản cần ban hành mới.
